

# Đầu nối ren L, loại dài

## QSL-1/2-10

Số bộ phận: 190664



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                               |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                      | Tiêu chuẩn                                                            |
| Chiều rộng định mức                             | 8.3 mm                                                                |
| Loại đệm kín trên ngông vận vít                 | Lớp bọc                                                               |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kì                                                                |
| Thiết kế                                        | Hình chữ L, dài                                                       |
| Kích cỡ gói                                     | 1                                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                               | Nguyên tắc đẩy-kéo                                                    |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh | -0.095 MPA...0.6 MPA<br>-0.95 bar...6 bar<br>-13.775 psi...87 psi     |
| Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ         | -0.095 MPA...1.4 MPA<br>-0.95 bar...14 bar<br>-13.775 psi...203 psi   |
| Lưu ý về áp suất vận hành                       | Nước: tối đa 0,6 MPa ở tối đa 50 °C                                   |
| Môi chất vận hành                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Nước (chất lỏng, không có đá) |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển           | Có thể hoạt động bằng dầu                                             |
| Lớp chống ăn mòn KBK                            | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                              |
| Tuân thủ LABS                                   | VDMA24364-B1/B2-L                                                     |
| Loại phòng sạch                                 | Loại 4 theo ISO 14644-1                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                  | -10 °C...80 °C                                                        |
| Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa                | 26 N m                                                                |
| Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa        | ± 20 %                                                                |
| trọng lượng sản phẩm                            | 63 g                                                                  |
| Kiểu gắn                                        | Ổ cắm lục giác ngoài SW21                                             |
| Cổng nối khí nén 1                              | Ren ngoài R1/2                                                        |
| Cổng nối khí nén 2                              | cho ống mềm Ø ngoài 10 mm                                             |
| Màu vòng nhà                                    | màu xanh dương                                                        |
| Vật liệu ngông vận vít                          | Đồng thau mạ niken                                                    |
| Ghi chú vật liệu                                | Tuân thủ RoHS                                                         |
| Vật liệu vỏ                                     | PBT                                                                   |
| Vật liệu vòng nhà                               | POM                                                                   |
| Vật liệu vòng đệm kín ống mềm                   | NBR                                                                   |

| Đặc tính              | Giá trị                   |
|-----------------------|---------------------------|
| Đoạn kẹp ống vật liệu | thép không gỉ hợp kim cao |